

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUỲNH PHỤ
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 19/2024/DS-ST
Ngày 12-9-2024
“V/v tranh chấp phường giữa
bà S và bà N”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Văn Diễm.

2. Bà Tăng Thị Hiệu.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Giem Ny - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 24/2024/TLST-DS ngày 19 tháng 4 năm 2024 về việc “*Tranh chấp phường*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2024/QĐXX-DS ngày 09 tháng 8 năm 2024, quyết định hoãn phiên tòa số 19/2024/QĐST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1963

Nơi cư trú: Thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

- **Bị đơn:** Bà Phạm Thị N, sinh năm 1965

Nơi cư trú: Thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

(*Tại phiên tòa có mặt bà S; vắng mặt bà N*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:

Bà có quan hệ quen biết với bà Phạm Thị N.

Từ ngày 15/12/2018 (âm lịch) đến ngày 15/7/2020 bà có tham gia chơi phường với bà N. Bà không biết mình chơi phường với ai, cũng không biết tổng số phường có bao nhiêu suất, không có nghị quyết phường, bà chỉ biết nộp tiền

phường cho bà N hàng tháng, sau khi nộp bà N có viết vào sổ cho bà số tiền nộp của tháng đó và ký tên bà N (chỉ ký tên nhưng không ghi họ tên). Theo đó, mỗi suất phường gốc là 2.000.000 đồng, lãi là 400.000 đồng, một tháng nộp phường một lần nộp vào ngày 15 âm lịch hàng tháng bắt đầu từ ngày 15/12/2018 (âm lịch), mỗi tháng nộp 2.000.000đồng/suất/tháng, bà tham gia 02 suất nên mỗi tháng nộp tiền phường gốc 4.000.000 đồng/tháng, ai lấy rồi sẽ phải nộp thêm 400.000đồng lãi/tháng/suất, tức là ai lấy rồi phải nộp 2.400.000đồng/tháng/suất, còn ai chưa lấy sẽ phải nộp 2.000.000đ/tháng/suất, ai lấy được phường thì phải trả cho bà N 400.000 đồng là tiền trách nhiệm. Bà lấy suất đầu tiên vào tháng 8/2019 được số tiền là 47.200.000 đồng (cả gốc và lãi). Suất còn lại đã nhiều lần bà đề nghị bà N cho bà lấy phường nhưng bà N không nhất trí. Đến tháng 8/2020, bà N không có khả năng thanh toán nên từ tháng 8/2020 bà không nộp phường cho bà N nữa nên phường dừng từ tháng 7/2020 (đã nộp hết tháng 7/2020). Do đó, chốt lại một suất phường chưa lấy bà đã nộp cho bà N là 21 suất x 2.000.000 đồng = 42.000.000 đồng tiền gốc. Đã nhiều lần bà đòi nhưng bà N không trả, bà cùng với mọi người đề nghị Công an giải quyết và được giải thích hành vi của bà N không có dấu hiệu tội phạm. Sau đó bà N đã trả cho bà vào ngày 03/12/2020 là 5.000.000 đồng và ngày 25/10/2021 là 5.000.000 đồng. Bà N còn nợ lại 35.600.000 đồng. Đã nhiều lần bà đòi nhưng bà N cố tình không trả, gây khó khăn cho bà. Nay bà đề nghị Toà án giải quyết buộc bà N trả cho bà số tiền gốc của số tiền phường còn lại chưa trả là 32.000.000 đồng (*Ba mươi hai triệu đồng*), số tiền còn lại bà không yêu cầu bà N trả; bà cũng không yêu cầu bà N trả tiền lãi suất của số tiền này.

Tại bản tự khai ngày 20/3/2024 bị đơn bà Phạm Thị N trình bày: Ngày 15/12/2018 bà S có chơi phường và nộp phường cho bà, tổng 21 tháng bằng số tiền 92.800.000 đồng, đã trả 3 đợt bằng 57.000.000 đồng, còn lại số tiền 35.600.000 đồng. Bà có trách nhiệm trả lại cho bà S.

Mặc dù tại bản tự khai ngày 20/3/2024 bà N có khai: Bà S có chơi phường nộp cho bà N tổng = 21 tháng = 92.800.000 đồng, đã trả 3 đợt = 57.200.000 đồng, còn lại số tiền 35.600.000 đồng, bà có trách nhiệm trả lại cho bà S. Như vậy, bà N nhận nợ số tiền phường của bà S là 35.600.000 đồng, đây là số tiền còn lại cả tiền gốc và lãi của phường nhưng bà S chỉ yêu cầu bà N trả tiền gốc của số tiền phường còn lại chưa trả là 32.000.000 đồng, bà S không yêu cầu bà N trả tiền lãi phường và cũng không yêu cầu trả lãi suất chậm trả.

Kết quả xác minh với:

- Cơ sở thôn P, xã Q cung cấp: Bà Phạm Thị N có làm nhiều chủ phường tại địa phương, những ai chơi phường, còn nợ của ai số tiền phường là bà nhiều, cơ sở thôn không nắm rõ. Nay bà Nguyễn Thị S khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị N trả số tiền phường cơ sở đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Công an huyện Q cung cấp: Công an huyện Q có nhận được đơn tố cáo của bà Nguyễn Thị S tố cáo bà Phạm Thị N không trả tiền phường. Sau khi giải

quyết đơn thấy không có dấu hiệu của tội phạm nên Công an huyện không giải quyết, đồng thời cung cấp toàn bộ tài liệu liên quan để Tòa án có căn cứ giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa là chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 và Điều 357 Bộ luật Dân sự; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về hộ, hội, biên, phường; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S: Buộc bà Phạm Thị N có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền phưởng còn lại chưa trả 32.000.000 đồng (*Ba mươi hai triệu đồng*). Bà S không yêu cầu bà N trả tiền lãi suất. Bà N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị S khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị N trả tiền phưởng chưa trả, đây là tranh chấp phưởng; bị đơn bà N có nơi cư trú thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt vì vậy Tòa án vẫn tiến hành xét xử là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung khởi kiện: Bà Nguyễn Thị S khởi kiện bà Phạm Thị N trả số tiền gốc của số tiền phưởng còn lại chưa trả 32.000.000 đồng. Bà N thừa nhận số tiền phưởng nợ bà S là 35.600.000 đồng.

Xét yêu cầu khởi kiện của bà S thấy: Từ ngày tháng 12/2018 đến tháng 7/2020, bà S có vào 02 suất phưởng với bà N. Theo đó, mỗi suất phưởng gốc là 2.000.000 đồng, lãi là 400.000 đồng, một tháng nộp phưởng một lần nộp vào ngày 15 âm lịch hàng tháng bắt đầu từ ngày 15/12/2018 (âm lịch), mỗi tháng nộp 2.000.000đồng/suất/tháng, bà vào 02 suất nên mỗi tháng nộp gốc 4.000.000 đồng/tháng ai lấy rồi sẽ phải nộp thêm 400.000đồng lãi/tháng/suất, tức là ai lấy

rồi phải nộp 2.400.000đồng/tháng/suất, còn ai chưa lấy sẽ phải nộp 2.000.000đồng/tháng/suất. Tháng 8/2019 được số tiền là 47.200.000 đồng (cả gốc và lãi), còn 01 suất chưa lấy, bà S đã nộp tiền phưởng cho bà N tổng số 21 tháng x 2.000.000 đồng/tháng = 42.000,000 đồng. Bà N đã trả cho bà S 10.000.000 đồng vào ngày 03/12/2020 và ngày 25/10/2020 nên còn nợ lại 32.000.000 đồng. Mặc dù bà N có thừa nhận nợ bà S số tiền 35.600.000 đồng là do bà N không nhớ đã trả cho bà S 10.000.000 đồng và bà N đã tính cả số lãi tiền phưởng. Do đó, bà N còn nợ lại bà S 32.000.000 đồng.

Từ những chứng cứ nêu trên nên có đầy đủ căn cứ xác định bà Phạm Thị N còn nợ bà Nguyễn Thị S số tiền gốc của tiền phưởng là 32.000.000 đồng.

Việc vào phưởng của bà S là tự nguyện, phưởng có lãi suất, thể hiện sự tự nguyện, bình đẳng, không bên nào bị ép buộc, lừa dối và phù hợp với quy định tại Điều 116, Điều 117 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, họ, biếu, phưởng. Do đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên và các bên phải có trách nhiệm thực hiện.

Về lãi suất: Bà S không yêu cầu bà N phải trả tiền lãi của số tiền phưởng và lãi suất của số tiền chậm trả nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3] Về án phí: Bà Phạm Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là phù hợp với quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật là phù hợp với quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố Tụng dân sự; Điều 116, Điều 117, Điều 471 và Điều 357 Bộ luật Dân sự; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, họ, biếu, phưởng; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S: Buộc bà Phạm Thị N phải trả cho bà S số tiền phưởng (tiền gốc) còn lại chưa trả là 32.000.000đ (*Ba mươi hai triệu đồng*). Bà S không yêu cầu bà N trả tiền lãi suất.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (12/9/2024) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Bà Phạm Thị N phải chịu 1.600.000 đồng (*Một triệu sáu trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị S có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn bà Phạm Thị N vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện KSND tỉnh Thái Bình;
- Viện KSND huyện Quỳnh Phụ;
- Chi cục Thi hành án dân sự h.Quỳnh Phụ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Duyên